

# THÀNH PHẦN VÀ GIÁ TRỊ BẢO TỒN CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT HOANG DÃ BỊ SĂN BẮT BỞI NGƯỜI DÂN ĐỊA PHƯƠNG Ở KHU BẢO TỒN THIÊN NHIÊN ĐÁKRÔNG, TỈNH QUẢNG TRỊ

Nguyễn Văn Minh<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm đánh giá thành phần loài và giá trị bảo tồn các loài động vật hoang dã (ĐVHD) bị săn bắt bởi người dân địa phương ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên (KBTTN) Đakrông góp phần làm cơ sở khoa học để hỗ trợ các nhà quản lý và các nhà chuyên môn xây dựng các kế hoạch quản lý hiệu quả tại nguyên ĐVHD ở KBTTN Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Tổng số 76 người bao gồm cán bộ kiểm lâm, người dân địa phương và đặc biệt là các thợ săn đã được lựa chọn để phỏng vấn các thông tin về các loài mà họ săn bắt được hoặc biết được. Khảo sát thực địa đã được tiến hành trên 4 tuyến để xác định thành phần loài và số lượng cá thể của mỗi loài bị săn bắt. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 40 loài ĐVHD đã bị công đồng săn bắt phổ biến, gồm có 25 loài thú, 9 loài lưỡng cư và bò sát, 1 loài chim và 5 loài cá, trong đó có nhiều loài được xếp hạng từ mức sắp nguy cấp đến nguy cấp ở mức độ quốc gia và quốc tế. Có 4 loài thú gồm: Chồn vàng, Chồn bạc má, Sóc bụng đỏ và Chuột núi đuôi dài được ghi nhận lần đầu ở KBTTN Đakrông thông qua phân tích các loài ĐVHD bị săn bắt bởi người dân địa phương. Khảo sát thực địa theo tuyến ghi nhận 31 loài ĐVHD bị săn bắt trong đó có 15 loài thú có giá trị kinh tế cao với tổng số 79 cá thể được ghi nhận chiếm phần lớn sản lượng các loài ĐVHD bị săn bắt. Mùa săn bắt và sản lượng săn bắt tập trung chủ yếu vào mùa mưa. Hầu hết các loài ĐVHD bị săn bắt từ KBTTN Đakrông. Thực trạng các quần thể của các loài ĐVHD hầu hết bị suy giảm do săn bắt để bán, mất sinh cảnh và được đánh giá còn ít, một số loài đã trở nên hiếm hoặc rất hiếm như tê tê, nai.

**Từ khóa:** Săn bắt, thợ săn, động vật hoang dã, quần thể, bảo tồn.

## 1. BẮT VẤN ĐỀ

Khu Bảo tồn Thiên nhiên (KBTTN) Đakrông được thành lập vào năm 2001, có tổng diện tích 37.640 ha nhằm bảo tồn mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng nhiệt đới núi thấp có giá trị đa dạng sinh học cao và đặc trưng cho vùng Trung Trường Sơn, Việt Nam. Nằm trong vùng sinh thái thuộc dãy Trung Trường Sơn, KBTTN Đakrông được xác định có sự đa dạng sinh học cao về thành phần các loài động vật hoang dã (ĐVHD) bao gồm 89 loài thú, 193 loài chim và 32 loài lưỡng cư-bò sát (Lê Trọng Trai và cs, 2001; Nguyễn Đức Mạnh, 2009), đặc biệt được xác định là khu vực quan trọng của nhiều loài thú lớn như bò tót (*Bos frontalis*), sao la (*Pseudoryx nghethnensis*), mang lớn, mang thương, mang Trường Sơn (*Muntiacus vuquangensis*, *M. muntjak*, *M. truongsongensis*), nai (*Rusa unicolor*), lợn rừng (*Sus scrofa*), hổ Đông Dương (*Panthera tigris*), gấu ngựa, gấu chó (*Ursus thibetanus*, *Helarctos malayanus*)

(Lê Trọng Trai và cs, 2001; Đặng Ngọc Cán và cs, 2008; Nguyễn Đức Mạnh và cs, 2009).

Người dân ở vùng đệm KBTTN Đakrông chủ yếu gồm người Kinh và đặc biệt người dân tộc thiểu số như Pacó và Vân Kiều có cuộc sống phụ thuộc chặt chẽ vào tài nguyên rừng trong đó săn bắt ĐVHD là một trong những hoạt động chính của người dân nơi đây. Do áp lực săn bắt trái phép và các hoạt động tiêu cực một cách manh liệt bởi người dân địa phương nên nhiều ĐVHD đã bị suy giảm nghiêm trọng về thành phần loài và trữ lượng quần thể ở những khu vực này, đặc biệt là các loài thú lớn vì đây là những loài mục tiêu săn bắt của thợ săn. Các nghiên cứu trước đây chủ yếu đánh giá hiện trạng phân bố và bảo tồn các loài ĐVHD nói chung (Đặng Ngọc Cán và cộng sự, 2008; Nguyễn Đức Mạnh, 2009; Nguyễn Văn Minh và Nguyễn Duy Phòng, 2018). Tuy nhiên, các thông tin chi tiết về thành phần và giá trị bảo tồn các loài ĐVHD bị săn bắt bởi người dân địa phương ở KBTTN Đakrông thì vẫn còn ít. Vì vậy, mục tiêu của nghiên cứu này nhằm đánh giá về

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế

thành phần và giá trị bảo tồn của các loài ĐVHD bị săn bắt bởi người dân địa phương góp phần làm cơ sở khoa học để hỗ trợ các nhà quản lý và các nhà chuyên môn xây dựng các kế hoạch quản lý hiệu quả tài nguyên ĐVHD ở KBTN Đakrông, tỉnh Quảng Trị.

## 2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1. Khu vực nghiên cứu

KBTN Đakrông có 8 xã vùng đệm thuộc huyện Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Trong nghiên cứu này, đã chọn 2 xã gồm xã Tà Long (thôn Kè, thôn Vòi, thôn PaHy) và xã Húc Nghi (thôn Húc Nghi, thôn La Tô, thôn 37) để tiến hành điều tra vì đây là các thôn giáp ranh với KBTN Đakrông và được báo cáo có nhiều thợ săn nhất so với các xã vùng đệm khác.

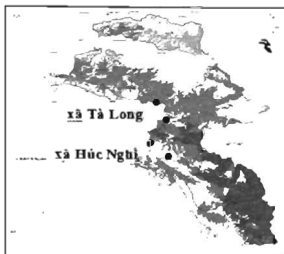
### 2.2. Phương pháp phỏng vấn chuyên sâu

Tổng số 76 người bao gồm 4 cán bộ UBND xã, 7 nhân viên kiểm lâm của Hạt Kiểm lâm KBTN Đakrông và Hạt Kiểm lâm huyện Đakrông, 5 trưởng thôn, 10 người dân có kinh nghiệm và hiểu biết về rừng và đặc biệt là 50 thợ săn đã được lựa chọn để phỏng vấn các thông tin về các loài mà họ săn bắt được hoặc biết được, số lượng săn bắt, xu thế của quần thể, khu vực săn bắt, các phương thức và mùa vụ săn bắt. Nhằm tăng tính chính xác trong quá trình phỏng vấn, người điều tra thường bắt đầu câu chuyện như một "nhà nghiên cứu hoặc thám hiểm" đến từ một cơ sở nghiên cứu "muốn tìm hiểu về các loài ĐVHD" hiện có ở khu vực nghiên cứu. Trong quá trình phỏng vấn, hình ảnh nhận dạng các loài động vật hoang dã, các loại bẫy được sử dụng để kiểm tra thông tin thu được sau khi đã đề nghị người được phỏng vấn mô tả về các loài mà họ săn bắt được hay biết được (Nguyễn Văn Minh và Hoàng Huy Tuấn, 2018). Nếu các thông tin tình trạng săn bắt có dấu hiệu nghi ngờ, sẽ tiến hành phỏng vấn lại thêm một lần nữa để kiểm tra tính xác thực của thông tin. Người điều tra còn thực hiện kỹ năng kiểm tra chéo các thông tin đưa vào thông tin thu được từ người được phỏng vấn. Trong quá trình điều tra, phỏng vấn chính thức và không chính thức đã được kết hợp nhằm tăng mức độ chính xác và chất lượng thông tin thu được (Nguyễn Văn Minh và Hoàng Huy Tuấn, 2018).

2.3. Phương pháp điều tra ở các điểm thu mua ĐVHD ở địa phương

Qua phỏng vấn, người điều tra đã xác định được 02 điểm thu mua ĐVHD chính trên địa bàn nghiên cứu thuộc 02 xã Tà Long và Húc Nghi. Để thu thập nhiều thông tin về thành phần loài, người điều tra đã "đóng vai như một người muốn mua các sản phẩm ĐVHD để làm thuốc, làm cảnh và làm thực phẩm" ở 02 điểm trên thông qua sự giới thiệu của các trưởng thôn. Người điều tra đã tiến hành phỏng vấn và quan sát trực tiếp các loài ĐVHD được thu mua trên địa bàn nghiên cứu.

### 2.4. Phương pháp điều tra thực địa theo tuyến



Hình 1. Vị trí các tuyến điều tra thực địa tại xã Tà Long và xã Húc Nghi thuộc KBTN Đakrông, tỉnh Quảng Trị

Điều tra trên tuyến nhằm thu thập thông tin và xác định thực trạng và những loài ĐVHD bị săn bắt từ các thợ săn địa phương. Trong nghiên cứu này, đã chọn 2 xã gồm xã Tà Long (thôn Kè, thôn Vòi, thôn PaHy) và xã Húc Nghi (thôn Húc Nghi, thôn La Tô, thôn 37) để tiến hành điều tra vì đây là các xã có các thôn giáp ranh với KBTN Đakrông và được báo cáo có nhiều thợ săn nhất so với các xã vùng đệm khác. Trong số 6 thôn, chọn 4 thôn để tiến hành khảo sát thực địa gồm thôn Kè, thôn Vòi (xã Tà Long) và thôn Húc Nghi, thôn La Tô (xã Húc Nghi) (Hình 1). Các tuyến điều tra được thiết kế và lựa chọn dựa trên kinh nghiệm của cộng đồng và là tuyến mà cộng đồng thường xuyên săn bắt (Nguyễn Văn Minh và Hoàng Huy Tuấn, 2018). Ở các cửa rừng thuộc 4 thôn của 2 xã (lối ra vào rừng của các thợ săn), đã tiến hành phỏng vấn và ghi nhận trực tiếp những loài ĐVHD mà thợ săn bắt được mỗi ngày bao gồm các loài được săn bắt, số lượng, ước tính khối lượng của các loài bị săn bắt... Trên các tuyến, điều tra chủ yếu tập trung ở cửa rừng của từng tuyến từ tháng 01 năm 2018 đến tháng 12 năm 2018 với tổng số thời gian là

96 ngày. Mỗi tháng có 8 ngày điều tra và mỗi tuyến điều tra 2 ngày/tháng/tuyến. Mỗi ngày tiến hành điều tra từ 6 h-18 h.

### 2.5. Xử lý và phân tích số liệu

Định loại thú theo Francis (2008). Tên khoa học và hệ thống phân loại thú theo Đặng Ngọc Cán và cs. (2008) và Nguyễn Văn Minh và cs. (2016). Số liệu từ phỏng vấn và điều tra theo tuyến được xử lý bằng

phần mềm Excel 2007. Thông tin định tính và định lượng được phân tích kết hợp với các bảng biểu, biểu đồ để minh họa cho kết quả nghiên cứu về số lượng loài, sản lượng săn bắt và xu hướng quần thể của các loài bị săn bắt.

### 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

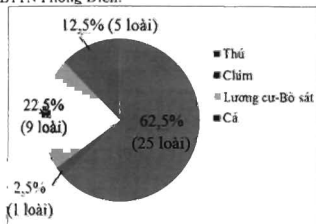
3.1. Thành phần và giá trị bảo tồn các loài động vật hoang dã được săn bắt bởi người dân địa phương

**Bảng 1. Danh lục và tình trạng bảo tồn các loài động vật hoang dã bị săn bắt phổ biến**

TT	Tên Việt Nam	Tên khoa học	SĐVN 2007	Nghị định 32	CITES 2017	IUCN 2018
1	Cheo cheo	<i>Tragulus kanchil</i>	VU	IIB		
2	Nai	<i>Rusa unicolor</i>	VU			VU
3	Mang thường	<i>Muntiacus muntjak</i>				LR
4	Lợn rừng	<i>Sus scrofa</i>				LR
5	Cây hương	<i>Viverricula indica</i>				
6	Cây giông	<i>Viverra zibettha</i>		IIB		LR
7	Cây lôn tranh	<i>Herpestes javanicus</i>			III	LR
8	Chồn vàng	<i>Martes flavigula</i>				LR
9	Chồn bạc má	<i>Melogale personata</i>				DD
10	Dúi mốc lớn	<i>Rhizomys pruinosus</i>				LR
11	Dúi má vàng	<i>Rhizomys sumatrensis</i>				
12	Cu li nhỏ	<i>Nycticebus pygmaeus</i>	VU	IB	II	VU
13	Khỉ mặt đỏ	<i>Macaca arctoides</i>	VU	IIB	II	VU
14	Khỉ đuôi lợn	<i>Macaca leonina</i>	VU	IIB	II	VU
15	Khỉ vàng	<i>Macaca mulatta</i>	LR	IIB	II	LR
16	Tê tê Java	<i>Manis javanica</i>	EN	IIB	II	CR
17	Nhím đuôi ngắn	<i>Hystrix brachyura</i>				LR
18	Đon	<i>Atherurus macrourus</i>				LR
19	Sóc bay tràu	<i>Petaurista philippensis</i>				LR
20	Sóc bụng xám	<i>Callosciurus inornatus</i>				LR
21	Sóc chân vàng	<i>Callosciurus flavimanus</i>				
22	Sóc bụng đỏ	<i>Callosciurus erythraeus</i>				
23	Sóc mỏ hung	<i>Dremomys rufigenis</i>				LR
24	Sóc đen	<i>Ratufa bicolor</i>				
25	Chuột núi đuôi dài	<i>Leopoldamys sabanus</i>				LR
26	Gà rừng	<i>Gallus gallus</i>				LR
27	Rùa đầu to	<i>Platysternon megacephalus</i>	EN	IIB	II	EN
28	Rùa đất	<i>Cyclemys sp.</i>				LR
29	Tắc kè	<i>Gekko gekko</i>				
30	Kỳ nhông	<i>Calotes sp.</i>				
31	Rắn hổ mang	<i>Naja kaouthia</i>	VU	IIB	II	LR
32	Rắn cạp nong	<i>Bungarus fasciatus</i>	VU	IIB		LR
33	Rắn ráo	<i>Ptyas korros</i>	VU			
34	Rắn sọc dưa	<i>Coelognathus radata</i>				
35	Ếch nhái					
36	Cá chuối	<i>Channa sp.</i>				
37	Cá chạch	<i>Misgurnus sp.</i>				
38	Cá chình hoa	<i>Anguilla marmorata</i>				
39	Cá sinh	<i>Onychostoma gerlachi</i>				
40	Cá sao	<i>Poropuntius sp.</i>				

Kết quả khảo sát thực địa và điều tra phỏng vấn cho thấy có tổng cộng 40 loài ĐVHD (bảng 1, hình 2) đã bị người dân địa phương săn bắt phổ biến ở KBTN Đakrông. Trong đó có 25 loài thú, chiếm khoảng 62,5% tổng số loài bị săn bắt, 9 loài lưỡng cư và bò sát, chiếm khoảng 22,5%, 01 loài chim, chiếm 2,5% và 05 loài cá, chiếm 12,5% (Hình 2). Số lượng loài động vật bị săn bắt phổ biến ở Tà Long và Húc Nghi chiếm khoảng 11,1% so với tổng số loài đã ghi nhận được ở KBTN Đakrông.

Kết quả nghiên cứu trước đây ở KBTN Phong Điền năm giáp ranh với KBTN Đakrông cho thấy số lượng các loài ĐVHD bị săn bắt là 32 loài. Trong nghiên cứu này, số lượng các loài ĐVHD bị săn bắt ở KBTN Đakrông là 40 loài cao hơn so với KBTN Phong Điền, đặc biệt là số lượng các loài thú và cá lần lượt là 25 và 05 loài cao hơn so với 21 và 02 loài ở KBTN Phong Điền.



Hình 2. Thành phần các loài động vật hoang dã được săn bắt ở KBTN Đakrông, tỉnh Quảng Trị

Trong số các loài ĐVHD bị người dân săn bắt ở KBTN Đakrông, có 11 loài có tên trong sách Đỏ Việt Nam (2007) gồm 02 loài thuộc nhóm nguy cấp EN (Endangered), 08 loài thuộc nhóm sẽ nguy cấp VU (Vulnerable) và 01 loài thuộc các nhóm ít nguy cơ LR (Lower risk). Có 24 loài nằm trong danh lục Đỏ thế giới IUCN (2018) gồm 01 loài thuộc nhóm rất nguy cấp CR (Critically endangered), 01 loài thuộc nhóm nguy cấp EN (Endangered), 04 loài thuộc nhóm sẽ nguy cấp VU (Vulnerable), 18 loài thuộc nhóm nguy cơ thấp LR (Lower risk) và nhóm DD (Data deficient). Có 01 loài ĐVHD thuộc nhóm cấm khai thác vì mục đích thương mại (IB) và 09 loài thuộc nhóm hạn chế khai thác vì mục đích thương mại (IIB) theo Nghị định số 32/2006/NĐ-CP. Có 08 loài có tên trong Công ước Quốc tế CITES (2017)

gồm 01 loài thuộc phụ lục II và 07 loài thuộc phụ lục III (Bảng 1).

Như vậy, trong số các loài ĐVHD bị người dân săn bắt, có nhiều loài là động vật quý hiếm ở mức độ quốc gia và quốc tế cần được bảo tồn. Có nhiều loài bị người dân săn bắt nằm trong Nghị định số 32/2006/NĐ-CP nhưng vẫn chưa có các biện pháp ngăn chặn hữu hiệu. Điều này đặt ra những vấn đề trong việc xây dựng kế hoạch quản lý và bảo tồn tài nguyên ĐVHD của KBTN Đakrông.

### 3.2. Các loài thú hoang dã lần đầu được ghi nhận ở KBTN Đakrông

Kết hợp nhiều nguồn thông tin khác nhau gồm kế thừa các nghiên cứu trước đây, phỏng vấn, điều tra thực địa và ghi nhận mẫu vật, Nguyễn Đắc Mạnh và cs (2009) đã thống kê và phát hiện được 89 loài thú ở KBTN Đakrông. Trong nghiên cứu này, lần đầu tiên đã ghi nhận thêm 4 loài thú có phân bố ở KBTN Đakrông gồm chồn vàng (*Martes flavigula*), chồn bạc má (*Melogale personata*), sóc bụng đỏ (*Callosciurus erythraeus*) và chuột núi đuôi dài (*Leopoldamys sabanus*) (Bảng 1) thông qua điều tra các sản phẩm ĐVHD bị săn bắt bởi người dân địa phương. Kết quả này đề nghị bổ sung vào danh lục các loài thú hiện có ở KBTN Đakrông là tăng lên thành 93 loài.

### 3.3. Số lượng động vật hoang dã bị săn bắt và thực trạng quản thể

#### 3.3.1. Số lượng động vật hoang dã bị săn bắt

Kết quả điều tra về thành phần loài và số lượng cá thể của mỗi loài bị săn bắt thông qua khảo sát từ thực địa từ tháng 01/2018 đến 12/2018 được thể hiện ở bảng 2. Tổng số có khoảng 31 loài ĐVHD bị săn bắt bởi các thợ săn được ghi nhận và quan sát trực tiếp từ thực địa chiếm 77,5% tổng số loài bị săn bắt được công đồng báo cáo. Trong đó, có tổng số 20 loài thú chiếm số lượng lớn nhất so với các nhóm ĐVHD khác được ghi nhận trực tiếp từ thực địa, 06 loài lưỡng cư và bò sát, 01 loài chim và 04 loài cá.

Kết quả nghiên cứu gần đây về thực trạng săn bắt ĐVHD ở KBTN Phong Điền-nơi giáp ranh với KBTN Đakrông cho thấy số lượng loài được ghi nhận trực tiếp là 23 loài. Trong nghiên cứu này, số lượng loài ĐVHD bị săn bắt được ghi nhận và quan sát trực tiếp ở KBTN Đakrông là 31 loài và nhiều hơn đáng kể so với KBTN Phong Điền.

Các loài thú là đối tượng chính bị săn bắt ở nhiều cộng đồng địa phương sinh sống ở vùng đệm của các khu bảo tồn và vườn quốc gia vì nhiều loài thú có giá trị sử dụng và giá trị kinh tế cao và được thị trường ưa chuộng, đặc biệt là các loài thú lớn (thú lớn: có khối lượng >5 kg) (Nguyễn Văn Minh và Hoàng Huy Tuấn, 2018). Nghiên cứu gần đây ở KBTNN Phong Điền cho thấy số lượng các loài thú hoang dã có giá trị kinh tế cao bị săn bắt là 13 loài với tổng số 111 cá thể chiếm phần lớn sản lượng săn bắt (Nguyễn Văn Minh và Hoàng Huy Tuấn, 2018). Kết

quả khảo sát thực địa trong nghiên cứu này ở KBTNN Đakrông cũng cho thấy kết quả tương tự, trong đó có 15 loài thú có giá trị kinh tế cao bị săn bắt đã được ghi nhận gồm các loài cheo cheo, nai, mang, lợn rừng, cây/chồn, dúi, khỉ, nhím/đon và sóc đen với tổng số 79 cá thể được ghi nhận và chiếm phần lớn sản lượng các loài ĐVHD bị săn bắt (Bảng 2). Các loài ĐVHD khác có giá trị sử dụng và giá trị kinh tế cao bị săn bắt gồm rắn, rùa, tắc kè và kỳ nhông.

**Bảng 2. Số lượng động vật hoang dã bị săn bắt được ghi nhận từ thực địa trong năm 2018**

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	Tổng
Loài													
Cheo cheo											1c	1c	2c
Nai	1c											1c	2c
Mang thường	1c										1c		2c
Lợn rừng	1c									1c	2c	2c	6c
Cây hương	1c											1c	2c
Cây lôn tranh				1c						1c	1c	2c	5c
Chồn vàng										1c	1c	1c	3c
Chồn bạc má									1c	1c			2c
Cây giông											1c	1c	2c
Dúi mốc lớn	4c	1c			1c		1c	1c	2c	1c	3c	4c	18c
Dúi má vàng	2c		1c	1c		2c		1c	3c		2c	3c	15c
Khỉ mặt đỏ									1c			1c	2c
Nhím đuôi ngắn	2c	1c							1c		1c	2c	7c
Đon	1c					1c			1c	1c	2c	2c	8c
Sóc đen	1c				1c							1c	3c
Sóc bụng xám	1c	1c			1c		1c			1c	1c	2c	8c
Sóc chân vàng	1c	1c						1c			1c	2c	6c
Sóc bụng đỏ			1c			1c				2c		1c	5c
Sóc mõm hung	1c		1c									1c	3c
Chuột núi đuôi dài	3c		1c	3c			2c		2c	1c	2c	5c	19c
Gà rừng	3c			1c		1c		2c		1c	2c	4c	14c
Rắn hổ mang				1c			1c		1c				3c
Rắn ráo			1c	2c	1c		1c			2c			7c
Rùa đất				1c							1c	2c	4c
Tắc kè	3c		6c		2c	4c			3c	4c	1c		23c
Kỳ nhông			5c		2c	6c		4c	3c	2c	2c	2c	26c
Ech nhái			1k	1k	1k	2k		1k	2k		2k	2k	12k
Cá chình			1k			1k							2k
Cá chạch				1k		1k				1k			3k
Cá sinh					1k		1k						2k
Cá sao			1k			1k		1k					3k
<b>Σ thú có GTKT</b>	<b>14c</b>	<b>2c</b>	<b>1c</b>	<b>2c</b>	<b>2c</b>	<b>3c</b>	<b>1c</b>	<b>2c</b>	<b>9c</b>	<b>6c</b>	<b>15c</b>	<b>22c</b>	<b>79c</b>

Ghi chú: c: đơn vị cá thể; k: đơn vị kg; Σ thú có GTKT: Tổng số các loài thú bị săn bắt có giá trị kinh tế được ghi nhận từ thực địa (gồm các loài cheo cheo, nai, mang thường, lợn rừng, chồn hương, cây lôn tranh, chồn vàng, chồn bạc má, cây đồng, dúi mốc lớn, dúi má vàng, khỉ mặt đỏ, nhím đuôi ngắn, đon, sóc bay trâu, sóc đen).

Bảng 3. Mùa săn bắt phổ biến

Tháng	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Mùa săn bắt												
Thú lớn												
Thú nhỏ, chim												
Bò sát, cá												

Tùy thuộc vào vùng, miền mà mùa săn bắt có thể diễn ra quanh năm hoặc chỉ tập trung vào mùa mưa (Robertson và cs., 2003). Kết quả điều tra phỏng vấn và điều tra thực địa gần đây cho thấy mùa săn bắt ĐVHD ở KBTN Phong Điền chủ yếu xảy ra vào mùa mưa trong năm (khoảng tháng 9 đến tháng 1 năm sau) (Nguyễn Văn Minh và Hoàng Huy Tuấn, 2018). Trong nghiên cứu này, mùa săn bắt cũng diễn ra vào mùa mưa và chủ yếu từ tháng 9 đến tháng 01 năm sau. Kết quả khảo sát thực địa về sản lượng săn bắt theo các tháng trong năm cũng hỗ trợ cho quan

điểm này, đặc biệt là đối với các loài thú có giá trị kinh tế cao ví dụ như cheo cheo, nai, mang, lợn rừng, cây/chồn, dúi, khỉ, nhím/đon và sóc đen (Bảng 3). Số lượng các cá thể bị săn bắt từ tháng 9 đến tháng 1 dao động 6-22 cá thể/tháng, trong đó cao nhất là từ tháng 11 đến tháng 1 năm sau với số lượng cá thể bị săn bắt 14-22 cá thể/tháng. Các loài ĐVHD khác thì thường bị săn bắt quanh năm.

3.3.2. Thực trạng quản thể các loài động vật hoang dã bị săn bắt

Bảng 4. Tình hình săn bắt và sử dụng sản phẩm một số loài ĐVHD có giá trị kinh tế

Nhóm động vật	Sinh cảnh	Số thợ săn kháng định (%)	Tỷ phần sử dụng		Trước năm 2008	Hiện tại	Nguyên nhân suy giảm
			Sử dụng (%)	Bán (%)			
Cheo cheo	Rừng già	50,0	10,0	90,0	+++	++	
Nai	Rừng già, non	44,0	0,0	100,0	++	+	SB, MSC
Mang thường	Rừng già, non	60,0	0,0	100,0	++	+	SB, MSC
Lợn rừng	Rừng, nương rẫy	90,0	0,0	100,0	+++	++	SB
Cây, Chồn	Rừng, nương rẫy	48,0	10,0	90,0	+++	+	SB
Dúi	Rừng, nương rẫy	100,0	20,0	80,0	++++	+++	SB
Khỉ	Rừng già	56,0	20,0	80,0	+++	++	SB, MSC
Nhím, Đon	Rừng già, non	86,0	0,0	100,0	+++	++	SB
Rùa	Rừng già, suối	22,0	0,0	100,0	++	+	SB
Rắn hổ mang	Rừng	24,0	0,0	100,0	++	+	SB
Trung bình			58,0	6,0	94,0	+++	++

Ghi chú: Xu hướng quản thể của mỗi loài được đánh giá theo 4 mức: +++: Nhiều/phong phú; ++: Trung bình; +: Ít/thấp; -: Rất ít/hiếm. Nguyên nhân suy giảm quần thể: 1) SB: Săn bắt để bán; 2) MSC: Mất sinh cảnh.

Trung bình có khoảng 58% số thợ săn kháng định đã từng săn bắt hoặc biết được trong số các loài được báo cáo thường bị săn bắt bởi người dân địa phương thông qua điều tra phỏng vấn (Bảng 4). Cách đây hơn mười năm, ĐVHD săn bắt được thì khoảng 40-50% được sử dụng làm thức ăn, dược liệu, trong khi 50-60% còn lại được bán cho các điểm thu mua hoặc thương lái. Tuy nhiên những năm gần đây, ngoại trừ một số loài động vật nhỏ như chuột, sóc, cá nhỏ, gà rừng dùng để ăn thì xu hướng thương mại hóa cho thấy hơn 90% các loài ĐVHD bị

săn bắt là được đem bán (Bảng 4). Kết quả điều tra phỏng vấn cho thấy rằng thực trạng các quần thể của các loài có giá trị kinh tế bị săn bắt đang có xu hướng giảm nhiều so với 10 năm trước đây. Theo đánh giá của các thợ săn, hầu hết các quần thể của các loài có giá trị kinh tế là còn ít, trong đó các loài như cheo cheo, nai, mang thường, tê tê, cây/chồn, rùa, rắn các loại đang trở nên rất ít. Nguyên nhân suy giảm được công đồng và các thợ săn xác nhận là do săn bắt quá mức để bán và do mất sinh cảnh rừng.

Như vậy, dựa vào số lượng và tình trạng bảo tồn của các loài bị săn bắt cũng như xu hướng suy giảm của nhiều loài ĐVHD thì việc tăng cường công tác thực thi pháp luật và tuyên truyền là các biện pháp cấp bách hiện nay ở KBTTN Đăkrông.

### 3.4. Phương thức săn bắt, khu vực săn bắt và thành phần thợ săn

#### 3.4.1. Phương thức săn bắt

Đánh bẫy là hình thức săn bắt chủ yếu của các thợ săn ở KBTTN Đăkrông. Kết quả điều tra thực địa cho thấy các thợ săn sử dụng các loại bẫy khác nhau gồm bẫy trặc, bẫy kẹp, bẫy sập và bẫy hố, trong đó bẫy trặc là khá phổ biến. Bẫy trặc có hàng rào và bẫy kẹp chủ yếu dùng để bẫy các loài thú có kích thước vừa và nhỏ, trong khi bẫy trặc và bẫy hố dùng để bẫy các loài thú lớn ví dụ như Nai, lợn rừng, mang. Vật liệu làm bẫy chủ yếu là dây phanh xe máy, xe đạp, nan hoa xe máy, xe đạp.

Hiện vẫn còn tình trạng sử dụng súng để săn các loài ĐVHD dù số lượng súng là không nhiều, tuy nhiên chủ yếu là các loại súng tự chế dùng để săn các loài thú nhỏ và trung bình như sóc và chồn.

#### 3.4.2. Khu vực săn bắt

Kết quả điều tra năm 2018 thông qua phỏng vấn và khảo sát thực địa cho thấy hơn 90% số lượng các loài ĐVHD bị săn bắt là từ KBTTN Đăkrông, đặc biệt là các loài thú lớn và có giá trị kinh tế. Qua điều tra phỏng vấn, người dân cho biết hiện ĐVHD chủ

yếu còn lại trong KBTTN Đăkrông, trong khi hầu như số lượng các loài ĐVHD ở các vùng đệm đã trở nên rất ít.

#### 3.4.3. Thành phần thợ săn

Kết quả điều tra cho thấy hầu hết các thợ săn là thuộc đối tượng hộ nghèo, thiếu đất sản xuất. Các thợ săn chủ yếu là người địa phương (người Vân Kiều, Pa Cô và một ít người Kinh), một số thợ săn ngoài cộng đồng chủ yếu đến từ xã Hống Thủy thuộc huyện A Lưới, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Các sản phẩm săn được chủ yếu bán ở các cửa hàng (điểm thu mua) ở địa phương hoặc các chủ buôn hoặc người thu mua trung gian là người Kinh đến từ ngoài cộng đồng.

Dựa vào phân chia của Robertson và cs. (2003), các thợ săn ở xã Tà Long và xã Húc Nghi được phân thành 2 loại là thợ săn chuyên nghiệp và bán chuyên nghiệp, trong đó thợ săn chuyên nghiệp là 10 người và thợ săn bán chuyên nghiệp là 40 người. Nhìn chung thì số lượng thợ săn đã giảm nhiều trong những năm gần đây và hiện chỉ còn khoảng 50% so với cách đây 10-15 năm. Nguyên nhân là do hiện nay tài nguyên ĐVHD ngày càng hiếm, thời gian để tìm kiếm và săn bắt được thú là dài hơn và phải đi xa hơn rất nhiều nên chi phí thực phẩm và vật liệu cần thiết tăng nhiều hơn so với trước đây.

### 3.5. Giá trị kinh tế của các loài động vật hoang dã

**Bảng 5. Giá trị kinh tế của một số loài động vật hoang dã bị săn bắt (đơn vị 1.000 đồng)**

Loài	Tổng sản lượng	Tổng số ngày công	Giá bán/kg	Tổng thu	Thu nhập/ ngày công
Cheo cheo	2 con (4 kg)	04	270	1.080	270,0
Lợn rừng	6 con (150 kg)	80	160	24.000	300,0
Nai	2 con (80 kg)	40	170	13.600	340,0
Mang thường	2 con (40 kg)	20	160	6.400	320,0
Cây/chồn	14 con (56 kg)	60	360	20.160	336,0
Nhim/Đon	15 con (75 kg)	90	320	24.000	266,7
Dúi	33 con (35 kg)	35	270	9.450	270,0
Khi	1 con (7 kg)	4,5	170	1.190	264,4
Rắn	10 con (10 kg)	14	400	4.000	285,7
Rùa	4 con (8 kg)	6	200	1.600	266,7

Giá trị kinh tế của các loài mà người dân săn bắt được tính toán dựa vào kết quả khảo sát thực địa sản lượng săn bắt ở bảng 5 và giá cả chắc chắn của một số loài thông qua phỏng vấn. Tùy thuộc vào loài bị săn bắt, trung bình một hộ phụ thuộc vào tài nguyên

động vật rừng thu nhập bình quân là từ 260.000 đến 340.000 đồng/ngày (Bảng 5). Trong khi đó, công lao động thuê mướn từ 220.000 đến 250.000 đồng/người/ngày. Như vậy, nếu xem giá trị thực của tài nguyên đa dạng sinh học được tính bằng số tiền

mà người dân thu được từ việc bán tài nguyên đa dạng sinh học - tiền công lao động để khai thác loại tài nguyên đó với đơn vị là ngày (Martin, 2002), thì giá trị thực của tài nguyên ĐDSH là rất thấp.

### 3.6. Đề xuất một số giải pháp quản lý bảo tồn các loài động vật hoang dã

- *Tăng cường công tác kiểm tra, kiểm soát và thực thi pháp luật* Lực lượng kiểm lâm sở tại và KBTTN Đakrông cần phối hợp với chính quyền địa phương để tăng cường công tác thực thi pháp luật, tiến hành tuần tra, kiểm soát, tiến hành tháo gỡ các loại bẫy đặc biệt là vào mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 1 năm sau, xử lý nghiêm khắc các đối tượng vi phạm là các giải pháp ưu tiên hiện nay.

- *Nâng cao nhận thức cộng đồng về vai trò của ĐVHD đối với đa dạng sinh học:* KBTTN Đakrông cần phối hợp với chính quyền và lực lượng kiểm lâm sở tại để xây dựng kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân địa phương về vai trò của ĐVHD đối với đa dạng sinh học, đặc biệt cần tập trung vào các đối tượng là thợ săn, thợ rừng và học sinh.

- *Xây dựng chương trình tuần tra và giám sát ĐVHD trong lâm phận của KBTTN Đakrông:* Xây dựng và thực hiện một chương trình giám sát nhằm quản lý bền vững tài nguyên ĐVHD, trước mắt cần tập trung giám sát đánh giá hiện trạng các loài có giá trị kinh tế và bảo tồn nguồn gen, ưu tiên cho những loài thú lớn hoặc có giá bảo tồn cao nai, mang, cheo cheo, tê tê Java, rùa đầu to, cây hương...

- Chính quyền địa phương các cấp cần phối hợp chặt chẽ với người dân trong việc nghiên cứu tạo sinh kế công ăn việc làm và thu nhập cho người dân nhằm giảm áp lực trong việc săn bắt ĐVHD trái phép ở trên địa bàn.

### 4. KẾT LUẬN

- Có 40 loài ĐVHD đã bị cộng đồng săn bắt phổ biến gồm có 25 loài thú, 9 loài lưỡng cư và bò sát, 1 loài chim và 5 loài cá, trong đó có nhiều loài được xếp hạng từ mức sắp nguy cấp đến nguy cấp ở mức độ quốc gia và quốc tế.

- Có 04 loài thú gồm chồn vàng, chồn bạc má, sóc bụng đỏ và chuột núi đuôi dài được ghi nhận lần đầu ở KBTTN Đakrông thông qua phân tích các sản phẩm ĐVHD bị săn bắt bởi người dân địa phương.

- Khảo sát thực địa ghi nhận 31 loài ĐVHD bị săn bắt trong đó có 15 loài thú có giá trị kinh tế cao với tổng số 79 cá thể được ghi nhận chiếm phần lớn sản lượng các loài ĐVHD bị săn bắt. Mùa săn bắt và sản lượng săn bắt tập trung chủ yếu vào mùa mưa. Thực trạng các quần thể của các loài ĐVHD hầu hết bị suy giảm do săn bắt để bán, mất sinh cảnh và được đánh giá còn ít, một số loài đã trở nên hiếm hoặc rất hiếm như tê tê, nai....

- Nâng cao công tác thực thi pháp luật, xây dựng kế hoạch tuyên truyền nâng cao nhận thức cho người dân địa phương về vai trò của ĐVHD đối với đa dạng sinh học, tuần tra và giám sát ĐVHD là các giải pháp bảo tồn cần thiết hiện nay.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ, 2007. Sách Đỏ Việt Nam (Phần I. Động vật). NXB Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, Hà Nội.
2. Đặng Ngọc Cán, Hideki Endo, Nguyễn Trường Sơn, Tatsuo Oshida, Lê Xuân Cảnh, Đặng Huy Phương, Darrin Petter Lunde, Shin-Ichiro Kawada, Akiko Hayashida, Motoki Sasaki, 2008. Danh lục các loài thú hoang dã Việt Nam, Shoukadoh, Kyoto.
3. Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam, 2006. Nghị định số 32/2006/NĐ-CP ngày 30/3/2006 của Thủ tướng Chính phủ về: Quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý hiếm.
4. CITES, 2017. Appendices I, II and III. Valid from 14 June 2006, International Environment House.
5. Dickinson C. and Van Ngoc Thinh, 2006. An assesment of the Fauna and Flora of the Green Corridor Forest Landscape, Thua Thien Hue province, Vietnam. Technical Report No.7: Green Corridor Project, WWF Greater Mekong & Vietnam Country Programme and FPD Thua Thien - Hue Province, Vietnam.
6. Francis, C. M., 2008. A Guide to the Mammals of Southeast Asia. Princeton University Press, USA.
7. IUCN, 2018. IUCN Red List of Threatened Species, <www.iucnredlist.org/>.
8. Martin G. J., 2002. Thực vật dân tộc học. NXB Nông nghiệp.
9. Nguyễn Đắc Mạnh, Nguyễn Xuân Đặng và Nguyễn Xuân Nghĩa, 2009. Giá trị bảo tồn của khu hệ



thú ở Khu Bảo tồn Thiên nhiên Đakrông, tỉnh Quảng Trị. Tạp chí Sinh học, 31: 42-50.

10. Nguyễn Văn Minh (chủ biên), Trần Thị Thủy Hằng, 2016. Đặc điểm nhận dạng, sinh thái và tình trạng bảo tồn thú linh trưởng ở Việt Nam. NXB Đại học Huế, Thừa Thiên - Huế.

11. Nguyễn Văn Minh và Hoàng Huy Tuấn (2018). Thực trạng săn bắt các loài động vật hoang dã và sinh kế người dân vùng đệm Khu Bảo tồn Thiên nhiên Phong Điền, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Tạp chí Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, 5, tr. 134-142.

12. Nguyen Van Minh, Nguyen Huu Van, and Yuzuru Hamada (2012). Distribution of macaques (*Macaca* spp.) in central Vietnam and at the Central

Highlands of Vietnam. Vietnamese Journal of Primatology, 2 (1): 73-83.

13. Robertson S., Trần Chí Trung và Momberg F., 2003. Thay đổi sinh kế: Nghiên cứu tình hình khai thác buôn bán ĐVHD ở Vườn Quốc gia Pù Mát, Nghệ An, Việt Nam. Dự án Lâm nghiệp Xã hội và Bảo tồn Thiên nhiên Nghệ An (SFNC), Nghệ An, Việt Nam.

14. Le Trong Trai, Tran Hieu Minh, Tran Quang Ngoc, Tran Quoc Dung and Hughes R., 2001. An Investment Plan for the Establishment of Phong Dien Nature Reserve. Thua Thien - Hue Province, Vietnam. BirdLife International Vietnam Programme and the Forest Inventory and Planning Institute, Hanoi, Vietnam.

## COMPOSITION AND CONSERVATION VALUE OF WILDLIFE HUNTED BY LOCAL PEOPLE IN DAKRONG NATURAL RESERVE, QUANG TRI PROVINCE

Nguyen Van Minh<sup>1</sup>

<sup>1</sup>University of Agriculture and Forestry, Hue University

### Summary

The present study aimed to evaluate the composition and conservation value of wild animals hunted by local people in Dakrong Natural Reserve, Quang Tri province. A total of 76 people, including forest rangers, local people, and hunters, were selected for the interview in order to collect information about the species hunted. The field surveys were conducted on 4 sites to determine the species and number of individuals of each species hunted. The results showed that 40 species of wildlife were hunted by the community, including 25 species of mammals, 9 species of amphibians and reptiles, 1 species of bird, and 5 species of fish, in which many species were listed from vulnerable to endangered in national and international levels. Four mammal species including *Martes flavigula*, *Melogale personata*, *Callosciurus erythraeus*, and *Leopoldamys sabanus* have been recorded for the first time in Dakrong Natural Reserve through the analysis of wildlife samples hunted by local people. The results of the field surveys also recorded 31 species of wildlife hunted, in which 15 species of mammals within a total of 79 individuals were identified to have the high economic values and account for the majority of the hunted species. The hunting season and yield of hunting mainly focused on the rainy season. The wild animals were mostly hunted from Dakrong Natural Reserve. The populations of wildlife species were mostly reduced because of hunting for sale and habitat loss and estimated low. Some species have become rare or very rare, such as *Manis javanica*, *Rusa unicorn*.

**Keywords:** *Hunting, hunter, wildlife, population, conservation.*

Người phản biện: PGS.TS. Đống Thanh Hải

Ngày nhận bài: 19/11/2018

Ngày thông qua phản biện: 19/12/2018

Ngày duyệt đăng: 26/12/2018